

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN TUẤN MẠNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN TUẤN MẠNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN MANH DEVELOPMENT SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110100984

**3. Ngày thành lập:** 25/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 1 - Tầng 2 - CT2, Phố Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962921482

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>Bán buôn xe có động cơ khác;<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác.<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                 | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa.<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                               | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và bán lẻ thuốc)                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan: khí dầu mỏ, khí butan, propan đã hóa lỏng | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                  | 8220 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ đấu giá)                                                                                                                             | 8299 |
| 33. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 34. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị.<br>-Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 37. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 38. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                    | 9511 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                 | 9521 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 42. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                        | 9523 |
| 43. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                        | 9524 |
| 44. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                            | 9529 |
| 45. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                  | 9700 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 49. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 50. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 51. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                             | 6399 |
| 52. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                   | 6810 |
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                    | 6820 |
| 54. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                 | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; | 7110        |
| 56. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                            | 7211        |
| 57. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                               | 7212        |
| 58. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                             | 7213        |
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                         | 7214        |
| 60. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                              | 7221        |
| 61. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                            | 7222        |
| 62. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 63. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                   | 7320        |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 65. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                          | 7420        |
| 66. | Cho thuê xe có động cơ<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 67. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                        | 4690(Chính) |
| 68. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                    | 4711        |
| 69. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                      | 4719        |
| 70. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 71. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 72. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                          | 4723        |
| 73. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4724        |
| 74. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4730        |
| 75. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 76. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                         | 1010        |
| 77. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                 | 1020        |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030 |
| 79.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040 |
| 80.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050 |
| 81.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                              | 1061 |
| 82.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 83.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 84.  | Sản xuất đường                                                                           | 1072 |
| 85.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                      | 1073 |
| 86.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 87.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 88.  | Sản xuất chè                                                                             | 1076 |
| 89.  | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077 |
| 90.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 91.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 92.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 93.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 94.  | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 95.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 96.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 97.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 98.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 99.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 100. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 101. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 102. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                          | 1812 |
| 103. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 104. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 105. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 106. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 107. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 108. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030 |
| 109. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                    | 2100 |
| 110. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211 |
| 111. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 112. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |

|      |                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 113. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                | 2395 |
| 114. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                    | 2396 |
| 115. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                         | 2410 |
| 116. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                       | 2420 |
| 117. | Đúc sắt, thép                                                                                    | 2431 |
| 118. | Đúc kim loại màu (không bao gồm đúc vàng miếng)                                                  | 2432 |
| 119. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                   | 2511 |
| 120. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                       | 2512 |
| 121. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                 | 2591 |
| 122. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                     | 2592 |
| 123. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                      | 2593 |
| 124. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                       | 2610 |
| 125. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                        | 2620 |
| 126. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                   | 2630 |
| 127. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                               | 2640 |
| 128. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                   | 2651 |
| 129. | Sản xuất đồng hồ                                                                                 | 2652 |
| 130. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                           | 2660 |
| 131. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                           | 2720 |
| 132. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                              | 2731 |
| 133. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                        | 2750 |
| 134. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                           | 2811 |
| 135. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)    | 2817 |
| 136. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4774 |
| 137. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                 | 4781 |
| 138. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                         | 4782 |
| 139. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                               | 4783 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 140. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác hoặc tại chợ; | 4784 |
| 141. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4785 |
| 142. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                | 4789 |
| 143. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 144. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 145. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết; Đại lý vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4912 |
| 146. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 147. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                 | 4932 |
| 148. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 149. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 150. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5221 |
| 151. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Loại trừ hoạt động Hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222 |
| 152. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 153. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 154. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 155. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 156. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590 |
| 157. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 158. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 159. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 160. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 161. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 162. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7722 |
| 163. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7729 |
| 164. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm<br>người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều<br>khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>không kèm người điều khiển | 7730 |
| 165. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 166. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                | 7830 |
| 167. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 168. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 169. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 170. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 171. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 172. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 173. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8211 |
| 174. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc<br>biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                                                            | 8219 |



|      |                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 175. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                    | 3091 |
| 176. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                | 3092 |
| 177. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                             | 3100 |
| 178. | Sản xuất nhạc cụ                                                                          | 3220 |
| 179. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                        | 3230 |
| 180. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                | 3240 |
| 181. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 182. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 183. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 184. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 185. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 186. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 187. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                 | 3520 |
| 188. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá           | 3530 |
| 189. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600 |
| 190. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700 |
| 191. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 192. | Thu gom rác thải độc hại                                                                  | 3812 |
| 193. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 194. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                        | 3822 |
| 195. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830 |
| 196. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101 |
| 197. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102 |
| 198. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211 |
| 199. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |
| 200. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 201. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 202. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229 |
| 203. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291 |
| 204. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292 |
| 205. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293 |
| 206. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4299 |
| 207. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                            | 4311 |
| 208. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                     | 4312 |
| 209. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 210. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4741 |
| 211. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 212. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Vải;- Len, sợi;- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;- Hàng dệt khác;- Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu... | 4751 |
| 213. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4752 |
| 214. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4753 |
| 215. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759 |
| 216. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4761 |
| 217. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4762 |
| 218. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4763 |
| 219. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 220. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 221. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thuốc)                                                                                                                                          | 4772 |
| 222. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                       | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN HỮU NINH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 173342196

Ngày cấp: 21/03/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: Số 26 Kiều Đại 2, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P2606 - Chung Cư The Terra An Hưng, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 25/08/2022 đến ngày 24/09/2022

10/11

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 173342196

Ngày cấp: 21/03/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: Số 26 Kiều Đại 2, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P2606 - Chung Cư The Terra An Hưng, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội